TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN BIÊN** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 58/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 04-7-2024
"V/v ly hôn và nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN-TỈNH KIÊN GIANG

- ***Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thanh Tâm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1- Ông Hà Minh Hằng.

2- Bà Trần Thị Mộng Lành.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đen, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang: Bà Lai Thị Ngọc Thuý - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 7 năm 2024, tại Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 164/2024/TLST-HNGĐ, ngày 08 tháng 4 năm 2024 về việc: "Ly hôn và tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 120/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 30 tháng 5 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 80 /2024/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

1-Nguyên đơn: Chị Trần Thị Trúc L, sinh ngày 13/10/1985 (có mặt).

2- Bị đơn: Anh Trần Văn T, sinh năm 1981 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp K, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 27/12/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Trần Thị Trúc L trình bày và yêu cầu như sau:

Về hôn nhân: Chị Trần Thị Trúc L và anh Trần Văn T kết hôn với nhau năm 2007, có tổ chức lễ cưới theo phong tục ở địa phương và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tây Yên A, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang vào ngày 30/9/2010. Vợ chồng chung sống lúc đầu rất là hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh ra mâu thuẫn nguyên nhân là vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên thường cự cải nhau, làm cho hạnh phúc gia đình không còn nữa, từ đó vợ chồng đã ly thân cho đến nay.

Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa nên chị yêu cầu xin ly hôn với anh Trần Văn T.

Về con chung: Có 04 người con tên Trần Thị Kim L1, sinh ngày 11/8/2008, Trần Văn L2, sinh ngày 16/10/2013, Trần Thị L3, sinh ngày 19/9/2010, Trần Văn Đ, sinh ngày 08/8/2019, hiện nay các con đang sống với chị L. Khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi 04 người con và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản và nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Đối với bị đơn anh Trần Văn T Tòa án đã tống đạt hợp lệ gồm: Thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh T vẫn vắng mặt và cũng không có ý kiến gì đối với yêu cầu của chị L.

Tại phiên tòa hôm nay, chị Trần Thị Trúc L vẫn giữ nguyên ý kiến và yêu cầu như sau: Chị L yêu cầu ly hôn với anh Trần Văn Ten, yêu cầu nuôi con tên Trần Thị Kim Lanh, Trần Văn L, Trần Thị L và Trần Văn Đ, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Còn tài sản và nợ chung không có nên không yêu cầu giải quyết.

Quan điểm của đại viện Viện kiểm sát:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, của Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Tuân thủ và chấp hành đúng theo quy định của pháp luật.

Về giải quyết vụ án:

Về hôn nhân: Ghi nhận yêu cầu của chị Trần Thị Trúc L xử cho chị Trần Thị Trúc L và anh Trần Văn T được ly hôn.

Về con chung: Ghi nhận yêu cầu của chị Trần Thị Trúc L giao cháu Trần Thị Kim L1, sinh ngày 11/8/2008, Trần Văn L2, sinh ngày 16/10/2013, Trần Thị L3, sinh ngày 19/9/2010, Trần Văn Đ, sinh ngày 08/8/2019 (theo nguyện vọng của cháu L1, cháu L2, cháu L3) cho chị L chăm sóc, nuôi dưỡng, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản và nợ chung: Chị Trần Thị Trúc L thừa nhận không có và không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền xét xử: Đây là quan hệ tranh chấp về ly hôn, tranh chấp về nuôi con và bị đơn trong vụ án có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ khoản 1 Điều 28 điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử là đúng thẩm quyền.

[2] Về thủ tục tố tụng: Đối với anh Trần Văn T được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt đối với anh Trần Văn T.

[3] Về nội dung vụ án:

Về hôn nhân: Chị Trần Thị Trúc L và anh Trần Văn T kết hôn với nhau năm 2007 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tây Yên A, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang vào ngày 30/9/2010 nên hôn nhân của chị L và anh T là hợp pháp.

Về mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, dẫn đến cự cãi nhau, từ đó vợ chồng đã ly thân từ năm 2022 cho đến nay, trong thời gian vợ chồng ly thân anh chị và gia định cũng không tự hoà giải với nhau được.

Từ đó, xét thấy mâu thuẫn của vợ chồng ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị Trúc L xử cho chị Trần Thị Trúc L và anh Trần Văn T ly hôn là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: Chị Trần Thị Trúc L và anh Trần Văn T có 04 người con tên Trần Thị Kim L1, sinh ngày 11/8/2008, Trần Văn L2, sinh ngày 16/10/2013, Trần Thị L3, sinh ngày 19/9/2010, Trần Văn Đ, sinh ngày 08/8/2019, khi ly hôn chị Linh yêu cầu xin được nuôi 04 người con, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, yêu cầu của chị L là có cơ sở chấp nhận. Bởi vì, từ khi vợ chồng ly thân cho đến nay chị L là người trực tiếp nuôi dưỡng các cháu, cuộc sống của các cháu cũng ổn định, đồng thời cũng theo nguyện vọng của cháu L1, cháu L2, cháu L3 và bản thân chị L cũng có điều kiện để nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị Trúc L, xử giao cháu Trần Thị Kim L1, Trần Văn L2, Trần Thị L3,Trần Văn Đạt cho chị L chăm sóc, nuôi dưỡng, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về tài sản và nợ chung: Chị Trần Thị Trúc L thừa nhận không có và không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[4] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Trần Thị Trúc L phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng). Nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng). Vậy chị L đã nộp đủ tiền án phí.

Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận, như đã nhận định nêu trên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án và khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

1.Về hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị Trúc L và anh Trần Văn T ly hôn.

2.Về con chung: Xử giao cháu Trần Thị Kim L1, sinh ngày 11/8/2008, Trần Văn L2, sinh ngày 16/10/2013, Trần Thị L3, sinh ngày 19/9/2010, Trần Văn Đ, sinh ngày 08/8/2019 (theo nguyện vọng của cháu L1, cháu L2, cháu L3) cho chị L chăm sóc, nuôi dưỡng, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh T có quyền thăm nom con chung, không ai được ngăn cản. Khi cần thiết chị L và anh T có quyền làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản và nợ chung: Chị Trần Thị Trúc L thừa nhận không có và không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Trần Thị Trúc L phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng). Nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), theo lai thu số: 0006602 ngày 20/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Vậy chị L đã nộp đủ tiền án phí.

5. Báo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm báo cho chị L có mặt biết có quyền kháng cáo Bản án trong hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (04/7//2024). Đối với anh T vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

6. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Biên;
- THADS huyện An Biên;
- Các đương sự;
- Lưu Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký và đóng dấu

Phạm Thanh Tâm